TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:26/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 9 - 2020
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuộng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 24/9/2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2020/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXX-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1982.

ĐKHKTT: T, B, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Duy C, sinh năm 1979.

Địa chỉ: T, B, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

-*Người làm chứng:* Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1952

Địa chỉ: T, B, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03 tháng 01 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Duy C kết hôn với nhau vào ngày 25 tháng 3 năm 2002, được đăng ký kết hôn tại UBND xã B trên tinh thần tự nguyện. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do anh C không chịu làm ăn, có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên chơi bời gái gú. Nhiều lần chị khuyên bảo, động viên song anh C không thay đổi. Không những vậy anh C còn thường xuyên đe dọa đánh đập chị. Đầu năm 2013 chị và anh C đã tự sống ly thân, mọi quan hệ vợ chồng hoàn toàn bị cắt đứt từ đó. Nay

tình cảm vợ chồng thực sự không còn, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Chị N và anh C có 01 con chung là cháu Nguyễn Duy Đức P, sinh ngày 07/11/2002. Hiện cháu P đang ở cùng chị N. Nay vợ chồng ly hôn, chị N đề nghị được nuôi dưỡng cháu P và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Nguyễn Duy Đức P có nguyện vọng xin được ở cùng chị N.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, anh Nguyễn Duy C chấp hành án tại Trại giam Thanh Phong, địa chỉ thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa án phạt 01 năm 08 tháng tù về tội Hủy hoại tài sản kể từ ngày 08/01/2019. Tại thời điểm chấp hành án, anh C xác định: anh và chị N kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện được đăng ký kết hôn tại UBND xã B, Kinh Môn, Hải Dương. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống ở phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, chị N tự ý bỏ đi cùng con trai, vợ chồng sống ly thân kể từ năm 2012. Nay chị N xin ly hôn anh không nhất trí vì vợ chồng còn chưa giải quyết số nợ chung 3.100.000.000đ.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, anh C chấp hành xong án phạt tù trở về địa P. Tại Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn anh C xác định: Do bất đồng với nhau về quan hệ làm ăn, kinh tế trong gia đình, dẫn đến vợ chồng có nhiều va chạm, cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Nên năm 2013 chị N đã làm đơn xin ly hôn và đã tự rút đơn, kể từ đó chị N cũng bỏ đi, mọi quan hệ vợ chồng hoàn toàn bị cắt đứt từ đó. Nay chị N đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, việc hòa giải không thể thực hiện được, nên anh không có ý kiến hòa giải. Tuy nhiên theo anh vợ chồng còn nợ một số tiền lớn (khoảng hơn 3 tỷ đồng), nên anh đề nghị chị N phải có mặt cùng anh giải quyết số nợ này vì có liên quan đến mẹ anh trực tiếp dẫn chị N đi vay cho vợ chồng anh thì anh mới nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh C và chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Duy Đức P, sinh ngày 07/11/2002. Hiện cháu P đang ở cùng chị N. Nay vợ chồng ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh C xác định vợ chồng còn nợ số tiền hơn 3 tỷ đồng, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên anh không nộp tiền theo Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án, số tiền nợ này anh và chị N tự có trách nhiệm giải quyết với nhau. Về tài sản chung: không có, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng bà Đỗ Thị T1 trình bày: Anh C và chị N kết hôn với nhau vào năm 2002, cho đến khoảng năm 2013 anh C và chị N phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do chị N làm ăn vỡ nợ, nên chị N đã bỏ đi từ năm 2013 cho đến nay không có liên lạc gì với anh C và gia đình bà. Nay chị N xin ly hôn bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung của anh C và chị N, bà có nguyện vọng được nuôi cháu và đề nghị chị N phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về số nợ chung của anh C và chị N, bà xác định nhiều lần đưa chị N đi vay mượn tiền khoảng gần 200.000.000đ, nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà bà yêu cầu chị N phải có trách nhiệm cùng bà thanh toán những khoản nợ đã vay.

Xác minh tại địa P xã B cung cấp: Chị N và anh C đăng ký hộ khẩu tại UBND xã B, thị xã Kinh Môn, quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay chị N xin ly hôn và có quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung thì địa P cũng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên.

Tại phiên tòa hôm nay, chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh C. Về con chung, tài sản chung và công nợ chung, chị N đề nghị HĐXX giải quyết theo nguyện vọng đã trình bày.

Đại diện VKSND thị xã Kinh Môn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đối với các đương sự, nguyên đơn đã chấp hành đúng, còn bị đơn cơ bản chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Duy C. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Duy Đức P, sinh ngày 07/11/2002 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, vay nợ chung: không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án; Về án phí: Chị N phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Nguyễn Thị N đối với anh Nguyễn Duy C có đăng ký hộ khẩu tại xã B, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Quá trình đưa vụ án ra xét xử, chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, TAND thị xã Kinh Môn xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N kết hôn với anh Nguyễn Duy C trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc chị N đề nghị xin ly hôn anh C, chủ yếu là do đôi bên có sự bất đồng với nhau về quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Kể từ năm 2013 anh chị đã tự sống ly thân, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ. Tại phiên tòa chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh C. AnhC cũng không yêu cầu Tòa án tiến hành hòa giải hàn gắn quan hệ vợ chồng. Những điều đó, chứng

tỏ quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không thành, nên yêu cầu của anh C không được chấp nhận, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Duy C là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị N và anh C có 01 con chung là cháu Nguyễn Duy Đức P, sinh ngày 07/11/2002. Xét nguyện vọng nuôi dưỡng con chung của chị N và anh C, cũng như nguyện vọng của cháu P. Để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu P, phù hợp với điều kiện và nguyện vọng nuôi dưỡng con chung của các bên, nên cần chấp nhận giao cháu P cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu, nên cần chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, số nợ chung: Các bên đương sự đều không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án là phù hợp.

Nếu sau này các bên đương sự có đơn yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản chung, số nợ chung thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị N phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Duy C.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Duy Đức P, sinh ngày 07/11/2002 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về yêu cầu cấp dưỡng: Chị N không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

4. Về chia tài sản, số nợ chung: Các bên không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

Nếu sau này các bên đương sự có đơn yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản chung, số nợ chung thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo

biên lai thu tiền số: AA/2018/0000532 ngày 09/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn. Chị N đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Duy C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền